

UBND HUYỆN CẦN GIỜ
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2181 / TM-GDĐT

Cần Giờ, ngày 24 tháng 12 năm 2019

KHẨN

THƯ MỜI
Về mời họp góp ý phân bổ dự toán
chi ngân sách nhà nước ngành giáo dục năm 2020

Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Cần Giờ trân trọng kính mời:

- Ông (Bà) Ban Lãnh đạo phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Cần Giờ;
- Ông (Bà) phụ trách công tác Tài vụ, Cơ sở vật chất, Tổ chức, Văn phòng cơ quan phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Cần Giờ;
- Ông (Bà) Hiệu trưởng và kế toán các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, Chuyên biệt Cần Thạnh và Bồi dưỡng giáo dục

Nội dung: dự hội nghị góp ý phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước ngành giáo dục và đào tạo năm 2020 (đính kèm tài liệu hội nghị)

Đề nghị các đơn vị nghiên cứu trước tài liệu và mang theo dự họp (phòng Giáo dục và Đào tạo sẽ không phân phối tài liệu trong hội nghị)

Chủ trì: Ông Dương văn Thư – Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo

Thời gian: 10 giờ 00, ngày 25 tháng 12 năm 2019 (thứ tư)

Địa điểm: Trường Tiểu học Cần Thạnh 2 (có điều chỉnh so với lịch công tác tuần)

Ban lãnh đạo phòng Giáo dục và Đào tạo đề nghị Hiệu trưởng, kế toán các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, Chuyên biệt Cần Thạnh, Bồi dưỡng giáo dục và các thành viên tham dự đầy đủ và đúng thành phần (không được cử người thay thế, trường hợp không thể đi được đề nghị liên hệ trực tiếp với Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo để được xem xét, giải quyết phù hợp)./.

Nơi nhận:

- Như trên (thành phần mời họp);
- Lưu: VT (M).



Dương Văn Thư

Số: /TTr- GDĐT - TCKH

Cần Giờ, ngày tháng năm 2019

TỜ TRÌNH
Về nguyên tắc phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước
Ngành giáo dục năm 2020.

Kính gửi: Thường trực Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ.

Căn cứ số liệu chỉ tiêu dự toán thu - chi ngân sách Nhà nước năm 2020 do Sở Tài Chính và Sở Giáo dục và Đào tạo thống nhất trình Ủy ban nhân dân Thành phố giao trong năm 2020.

Căn cứ biên bản cuộc họp ngày tháng 12 năm 2019 về nguyên tắc phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước ngành giáo dục năm 2020.

Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Cần Giờ và Phòng Tài chính - Kế hoạch lập phương án phân bổ dự toán ngành Giáo dục năm 2020 cho các trường thuộc ngành giáo dục huyện như sau:

1. NGUYÊN TẮC TÍNH GIAO DỰ TOÁN:

1.1 Chi cho con người:

Tính đầy đủ các khoản chi cho con người gồm: Tiền lương, tiền công, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo lương, tiền thưởng, chi tiền chiết tính đi sớm về muộn khối mầm non, chi tiền chiết tính đối với những đơn vị thiếu giáo viên và giáo viên nghỉ thai sản (hợp đồng thỉnh giáo cho giáo viên nghỉ thai sản) và trợ cấp địa phương, trợ cấp xã Thạnh An, trợ cấp tết của Thành phố và các khoản thanh toán khác cho cá nhân theo quy định (tính theo số biên chế hiện có nhưng không vượt biên chế được giao); căn cứ kinh phí được tính lại theo thực tế và kinh phí giao đầu năm, Trường thiếu kinh phí sẽ bổ sung, Trường thừa kinh phí sẽ điều chỉnh giảm

*** Riêng khoản chi như sau:**

- Tiền trực tết các trường tự cân đối chi. Phòng Giáo dục và đào tạo sẽ không bổ sung phần kinh phí này.

- Tiền chiết tiết thêm giờ đối với giáo viên dạy vượt giờ, dạy bù: các trường tự cân đối chi. Phòng Giáo dục và đào tạo sẽ không bổ sung phần kinh phí này

*** Kinh phí có mục tiêu:**

- Đối với phụ cấp thâm niên nhà giáo theo Nghị Định 54/2011/NĐ – CP của Chính Phủ: Giao theo thực tế.

- Đối với chế độ hỗ trợ y tế trường học theo Quyết định 06/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Giao theo thực tế.

- Đối với chế độ hỗ trợ kinh phí khởi mầm non theo Nghị Quyết 01/2014/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân Thành phố: Giao theo thực tế.

- Đối với chế độ chính sách thu hút giáo viên mầm non trên địa bàn Thành phố theo Nghị Quyết 04/2017/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân Thành phố: Giao theo thực tế.

* **Ghi chú:** kinh phí chỉ cho con người tính trên số biên chế được giao năm 2019 (nguồn kinh phí tự chủ mã nguồn 13), giao theo thực tế nhưng không vượt số biên chế được cấp có thẩm quyền giao.

1.2 Chi cho hoạt động:

1.2.1 Chi hoạt động theo định mức:

a. Khối Mầm non và khối phổ thông:

- Định mức chi hoạt động tối thiểu tính bình quân các trường Mầm non, Tiểu học và trung học cơ sở.

- Định mức tính trên đầu biên chế bình quân năm.

- Định mức chi tính theo số học sinh bình quân năm học.

+ Học sinh khối Tiểu học và THCS: hệ số 1.0

+ Học sinh khối Mầm non: hệ số 1.5

- Định mức chi thêm các trường mang tính đặc thù, cụ thể như sau:

+ Trường khó khăn: Gồm các Trường MN Lý Nhơn, TH Lý Nhơn, TH Vàm Sát, THCS Lý Nhơn, trường TH Dơi Lầu, THCS Dơi Lầu được tính với hệ số 1,0. Riêng các trường thuộc xã Thạnh An được tính với hệ số 2,0;

+ Đối với khối Tiểu học: trường đặc thù có quy mô cơ sở vật chất rộng lớn nhưng số học sinh ít (dưới 180 em học sinh) và có nguồn thu rất ít: Trường Tiểu học Bình Thạnh được tính với hệ số 2.0;

+ Trường có điểm trường: được tính theo hệ số 1,0. Riêng điểm trường thuộc xã Thạnh An được tính với hệ số 2.0;

+ Trường có điểm trường đặt trong khung viên các trường khác: được tính theo hệ số 0,5;

+ Các trường Mầm non có điểm trường có cơ sở vật chất gồm phòng học, bếp ăn và một số phòng chức năng khác tổ chức nuôi dạy trẻ, tổ chức bán trú cho

trẻ nhưng chưa tách thành lập trường mới nên tạm thời tính là 1 điểm trường được tính với hệ số 2.0;

- Đối với các trường là đơn vị sự nghiệp được ngân sách bảo đảm một phần chi phí hoạt động:

+ Định mức chi hoạt động tối thiểu tính bình quân: cấp 100%

+ Định mức tính trên đầu biên chế bình quân năm: cấp 100%

+ Định mức chi tính theo số học sinh bình quân năm học: cấp không quá 90%

b. Giáo dục khác:

- Định mức chi hoạt động thường xuyên (tính theo số biên chế thực hiện bình quân năm Trường Bồi dưỡng giáo dục nhưng không vượt số biên chế được cấp có thẩm quyền giao). Riêng trường Chuyên biệt Cần Thạnh do đặc thù có thêm học sinh tại trường nhưng không phát sinh các khoản thu khác đối với những học sinh đó nên trường Chuyên biệt Cần Thạnh được tính với hệ số 1,25 so với định mức chi hoạt động thường xuyên (biên chế thực hiện bình quân năm Trường Bồi dưỡng giáo dục x 1,25). Ngoài ra còn phân bổ thêm:

+ Trường Bồi dưỡng giáo dục chi hoạt động nghiệp vụ chuyên môn như tổ chức báo cáo chuyên đề, tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho các trường số tiền 70.000.000 đồng (cấp kinh phí không tự chủ - mã nguồn 12).

+ Trường Chuyên biệt Cần Thạnh có thêm 1 chiếc xe 15 chỗ đưa rước học sinh nên cấp thêm kinh phí chi tiền xăng, nhớt; kinh phí kiểm định xe, bảo trì đường bộ; kinh phí bảo hiểm xe với số tiền 40.000.000 đồng (cấp kinh phí không tự chủ - mã nguồn 12). Trường hợp trường có nhu cầu xin kinh phí sửa chữa xe thì làm công văn và dự toán đề nghị trình Phòng Giáo dục và Đào tạo, phòng Giáo dục và Đào tạo căn cứ công văn đề nghị của trường trình Ủy ban nhân dân huyện bổ sung kinh phí.

1.2.2 Chi hoạt động phát sinh khác:

- Đối với những trường mượn một phần trường, trung tâm khác (mượn những trường, trung tâm không thuộc ngân sách Ngành Giáo dục phân bổ kinh phí) để các trường đó xây dựng trường mới (chỉ chuyển đi một phần học sinh): được bổ sung thêm không quá 2.000.000 đồng/tháng/trường (theo quy mô số lớp mượn) do phải chi trả thêm chi phí điện, nước trong thời gian đi mượn trường, trung tâm khác để giảng dạy (do những trường mượn cơ sở của các trường khác đã trả phần điện, nước từ kinh phí hoạt động của đơn vị nhưng vượt mức kinh phí điện, nước hoạt động bình thường của đơn vị khi chưa mượn cơ sở)

- Đối với những trường cho các trường khác mượn cơ sở để các trường đó xây dựng trường mới: được bổ sung thêm không quá 2.000.000 đồng/tháng/trường (theo quy mô số lớp mượn) do có phát sinh thêm chi phí điện, nước trong thời gian

cho trường khác mượn cơ sở để giảng dạy (do những trường mượn cơ sở của các trường khác đã trả phần điện, nước từ kinh phí hoạt động của đơn vị nhưng vượt mức kinh phí điện, nước hoạt động bình thường của đơn vị khi chưa mượn cơ sở)

- Bổ sung thêm cho các trường mầm non do trường mới (cơ sở mới) đưa vào hoạt động nên cần thực hiện trang bị đồ dùng trang trí cho trường mới với hệ số: 3.0 (chỉ bổ sung 01 lần duy nhất vào năm đầu tiên đưa vào hoạt động);

- Bổ sung thêm cho các trường tiểu học do trường mới (cơ sở mới) đưa vào hoạt động nên cần thực hiện trang bị đồ dùng trang trí cho trường mới với hệ số: 2.0 (chỉ bổ sung 01 lần duy nhất vào năm đầu tiên đưa vào hoạt động);

- Bổ sung thêm cho các trường trung học cơ sở do trường mới (cơ sở mới) đưa vào hoạt động nên cần thực hiện trang bị đồ dùng trang trí cho trường mới với hệ số: 1.0 (chỉ bổ sung 01 lần duy nhất vào năm đầu tiên đưa vào hoạt động);

- Bổ sung thêm cho các trường mầm non do trường có thêm điểm trường mới tổ chức nuôi dạy trẻ, tổ chức bán trú cho trẻ nhưng chưa tách thành lập trường mới, trường chuyển toàn bộ sang nơi mới để hoạt động nuôi dạy trong thời gian chờ xây dựng trường mới với hệ số: 4.0 (chỉ bổ sung 01 lần duy nhất vào năm đầu tiên đưa vào hoạt động).

Kính trình Thường trực Ủy ban nhân dân huyện xem xét./.

**PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH
TRƯỞNG PHÒNG**

**PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỞNG PHÒNG**

Dương Văn Thư

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng Giáo dục và Đào tạo;
- Phòng Tài chính - kế hoạch;
- Lưu.

Số: /TTr-GDĐT-TCKH

Cần Giờ, ngày tháng 12 năm 2019.

TỜ TRÌNH

Về phân bổ tạm dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2020 ngành giáo dục và đào tạo huyện Cần Giờ.

Kính gửi: Thường trực Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ.

Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thành phố về giao chỉ tiêu dự toán thu - chi ngân sách Nhà nước năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số ... /NQ-HĐND ngày ... tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân huyện về thông qua phương án phân bổ chỉ tiêu dự toán thu chi ngân sách địa phương năm 2019;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện về giao dự toán thu - chi ngân sách Nhà nước năm 2019;

Căn cứ công văn số /UBND ngày ... tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về thống nhất nguyên tắc phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước Ngành giáo dục năm 2019;

Căn cứ thông báo số ... /TB - GDĐT ngày ... tháng 12 năm 2019 Về Kết luận và chỉ đạo của Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Cần Giờ tại cuộc họp bàn và thống nhất phương án phân bổ dự toán thu-chi ngân sách nhà nước năm 2020 ngành giáo dục và đào tạo huyện Cần Giờ.

Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Cần Giờ và Phòng Tài chính - Kế hoạch lập tờ trình phân bổ tạm dự toán thu - chi ngân sách nhà nước ngành Giáo dục năm 2020 cho các trường, các trung tâm thuộc ngành giáo dục huyện như sau:

I. NGUYÊN TẮC TÍNH GIAO DỰ TOÁN: (đính kèm phụ lục 1, 2, 3):

1. Chi cho con người:

- Tính đầy đủ các khoản chi cho con người theo số biên chế hiện có tháng 9 năm 2019 (không vượt biên chế giao năm 2019) cụ thể gồm: Tiền lương, tiền công, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo lương, tiền thưởng, , chi tiền chiết tính đi sớm về muộn khối mầm non, chi tiền chiết tính đối với những đơn vị thiếu giáo viên và giáo viên nghỉ thai sản (hợp đồng thỉnh giáo cho giáo viên nghỉ thai sản) và trợ cấp địa phương, trợ cấp Ngành, trợ cấp xã Thạnh An theo Nghị Quyết số 16/2018/NQ-HĐND và các khoản thanh toán khác cho cá nhân theo quy định (cuối năm sẽ căn cứ theo số thực chi của từng đơn vị để cân đối điều chỉnh giảm kinh phí của các đơn vị thừa, bổ sung cho các đơn vị thiếu).

*** Riêng khoản chi như sau:**

- Tiền trực tết các trường tự cân đối chi. Phòng Giáo dục và đào tạo sẽ không bổ sung phần kinh phí này.

-Tiền chiết tiết thêm giờ đối với giáo viên dạy vượt giờ, dạy bù: các trường tự cân đối chi. Phòng Giáo dục và đào tạo sẽ không bổ sung phần kinh phí này

*** Kinh phí có mục tiêu:**

- Đối với phụ cấp thâm niên nhà giáo theo Nghị Định 54/2011/NĐ – CP của Chính Phủ: Giao theo thực tế.

- Đối với chế độ hỗ trợ y tế trường học theo Quyết định 06/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Giao theo thực tế.

- Đối với chế độ hỗ trợ kinh phí khôi phục mầm non theo Nghị Quyết 01/2014/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân Thành phố: Giao theo thực tế.

- Đối với chế độ chính sách thu hút giáo viên mầm non trên địa bàn Thành phố theo Nghị Quyết 04/2017/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân Thành phố: Giao theo thực tế.

2. Chi cho hoạt động:

2.1 Khối Mầm non và khối phổ thông:

- Định mức chi hoạt động tối thiểu tính bình quân các trường Tiểu học và trung học cơ sở 70.000.000đ/trường/năm. Riêng đối với khối Mầm non do hàng năm phải trang bị đồ dùng, đồ chơi lớp, điện nước ở tất cả các phòng học (các phòng học đều có nhà vệ sinh riêng) trong khi số lượng trẻ ở từng lớp, từng trường ít, tốn nhiều kinh phí nên được tăng định mức chi hoạt động tối thiểu tính bình quân 100.000.000đ/trường/năm.

- Định mức tính trên đầu biên chế bình quân: 10.000.000đ/người/năm.

- Định mức chi tính theo số học sinh bình quân năm học: được tính với hệ số 1.0 với định mức 650.000đ/HS/năm

- Định mức chi thêm các trường mang tính đặc thù, cụ thể như sau:

+ Trường khó khăn: Gồm các Trường MN Lý Nhơn, TH Lý Nhơn, TH Vàm Sát, THCS Lý Nhơn, trường TH Doi Lầu, THCS Doi Lầu được tính với hệ số 1,0. Riêng các trường thuộc xã Thạnh An được tính với hệ số 2,0 với định mức 10.000.000đ/hệ số

+ Đối với khối Tiểu học: Trường đặc thù có quy mô cơ sở vật chất rộng lớn nhưng số học sinh ít (dưới 180 em học sinh) và có nguồn thu rất ít: Trường Tiểu học Bình Thạnh được tính với hệ số 2.0 với định mức 10.000.000/hệ số

+ Trường có điểm trường: được tính theo hệ số 1,0. Riêng điểm trường thuộc xã Thạnh An được tính với hệ số 2.0 với định mức 10.000.000đ/hệ số.

+ Trường có điểm trường đặt trong khung viên các trường khác: được tính theo hệ số 0,5 với định mức 10.000.000đ/hệ số.

+ Trường Mầm non Doi Lầu; trường Mầm non Long Hòa và trường Mầm non Lý Nhơn có điểm trường có cơ sở vật chất gồm phòng học, bếp ăn và một số phòng chức năng khác tổ chức nuôi dạy trẻ, tổ chức bán trú cho trẻ nhưng chưa

tách thành lập trường mới nên tạm thời tính là 1 điểm trường được tính với hệ số 2.0 với định mức 10.000.000đ/hệ số.

2.2 Giáo dục khác:

- Định mức chi hoạt động thường xuyên (tính theo số biên chế thực hiện bình quân năm Trường Bồi dưỡng giáo dục) 14.000.000 đồng/người/năm. Riêng trường Chuyên biệt Cần Thạnh do đặc thù có thêm học sinh tại trường nhưng không phát sinh các khoản thu khác đối với những học sinh đó nên trường Chuyên biệt Cần Thạnh được tính với hệ số 1,25 so với định mức chi hoạt động thường xuyên (biên chế thực hiện bình quân năm Trường Bồi dưỡng giáo dục x 1,25). Ngoài ra còn phân bổ thêm:

- Trường Bồi dưỡng giáo dục chi hoạt động nghiệp vụ chuyên môn như tổ chức các báo cáo chuyên đề, tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho các đơn vị trường học với số tiền 70.000.000 đồng (cấp kinh phí không tự chủ - mã nguồn 12).

- Trường Chuyên biệt Cần Thạnh có thêm 1 chiếc xe 15 chỗ đưa rước học sinh nên cấp thêm kinh phí chi tiền xăng, nhớt; kinh phí kiểm định xe, bảo trì đường bộ; kinh phí bảo hiểm xe với số tiền 40.000.000 đồng (cấp kinh phí không tự chủ - mã nguồn 12). Trường hợp trường có nhu cầu xin kinh phí sửa chữa xe thì làm công văn và dự toán đề nghị trình Phòng Giáo dục và Đào tạo, phòng Giáo dục và Đào tạo căn cứ công văn đề nghị của trường trình Ủy ban nhân dân huyện bổ sung kinh phí.

II. KINH PHÍ GIAO:

* Kinh phí năm 2020 được giao:	199.177.000.000 đồng
Trong đó: Kinh phí khoán:	146.864.000.000 đồng
Kinh phí có mục tiêu:	52.313.000.000 đồng
* Kinh phí giao cho các trường:	178.803.982.000 đồng
(Trong đó 10% cải cách tiền lương: 2.23.188.000 đồng)	
Trong đó: Kinh phí khoán:	145.975.604.000 đồng
Kinh phí có mục tiêu:	32.828.378.000 đồng
* Kinh phí giao cho P.Giáo dục và Đào tạo:	20.373.218.000 đồng
Trong đó:	
Kinh phí khoán 888.596.000 đồng	
+ Chi lương giáo viên năm học mới, MSSC:	888.596.000 đồng
Kinh phí có mục tiêu: 19.484.622.000 đồng	
+ Chi trợ cấp ngành:	4.685.200.000 đồng
+ Kinh phí phổ cập:	998.000.000 đồng
+ Chi trợ cấp xã Thạnh An theo NQ14/2018:	230.400.000 đồng
+ Chi phụ cấp thâm niên nhà giáo:	237.202.000 đồng

- | | |
|---|--------------------|
| + Chi hỗ trợ theo NQ 01/2014: | 753.070.000 đồng |
| + Chi hỗ trợ theo NQ 04/2017: | 43.150.000 đồng |
| + Chi hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ 3, 4, 5 tuổi: | 669.000.000 đồng |
| + Chi hỗ trợ theo QĐ 06/2015: | 10.600.000 đồng |
| + Chi miễn giảm học phí, học 2 buổi/ngày, hỗ trợ chi phí học tập: | 6.839.000.000 đồng |
| + Kinh phí cấp bù do giảm học phí theo NQ25: | 2.814.000.000 đồng |
| + Kinh phí giáo viên dạy hòa nhập khuyết tật: | 2.205.000.000 đồng |

Kính trình Thường trực Ủy ban nhân dân huyện xem xét, quyết định./.

PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH
KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Trọng Trí

Dương Văn Thư

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng Giáo dục và Đào tạo;
- Phòng Tài chính - kế hoạch;
- Lưu VT.

BẢNG PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2020 NGÀNH GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO HUYỆN CẦN GIỜ

(Đính kèm Tờ trình số : /TT-GDDT-TCKH, ngày tháng 12 năm 2019 của phòng Giáo dục và Đào tạo - phòng Tài chính - Kế hoạch)

STT	NỘI DUNG	Kinh phí phân bổ chi con người (Kinh phí tự chủ - mã nguồn 13)	Kinh phí phân bổ chi hoạt động (Kinh phí tự chủ - mã nguồn 13)	Tổng kinh phí phân bổ con người và chi hoạt động (Kinh phí tự chủ - mã nguồn 13)	Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương (mã nguồn 14)	Tổng công kinh phí phân bổ năm 2020 (Kinh phí tự chủ - mã nguồn 13 + mã nguồn 14)	KP không tự chủ (mã nguồn 12) - KP phân bổ hoạt động ngành; kinh phí xăng, nhớt xe đưa rước học sinh (trường CBCT)	Tổng kinh phí phân bổ 2020 (KP tự chủ - mã nguồn 13,14 và KP không tự chủ - mã nguồn 12)
1	2	3	4	5=3+4	6	7=5+6	8	9=7+8
I	Khối MN, MG	46,725,782	6,724,291	53,450,073	625,361	54,075,434		54,075,434
1	MN Thanh An	2,062,143	452,709	2,514,852	42,826	2,557,678		2,557,678
2	MN Cần Thạnh	7,097,886	775,930	7,873,816	70,796	7,944,612		7,944,612
3	MN Cần Thạnh 2	3,705,421	529,067	4,234,488	49,072	4,283,560		4,283,560
4	MN Long Hòa	3,929,261	615,217	4,544,478	57,164	4,601,642		4,601,642
5	MN Đồng Tranh	2,431,299	457,228	2,888,527	43,108	2,931,635		2,931,635
6	MN Dơi Lâu	3,113,058	550,537	3,663,595	52,265	3,715,860		3,715,860
7	MN Lý Nhơn	2,784,651	536,941	3,321,592	50,556	3,372,148		3,372,148
8	MN An Thới Đông	4,532,286	624,879	5,157,165	58,130	5,215,295		5,215,295
9	MN Tam Thôn Hiệp	3,081,819	539,078	3,620,897	50,770	3,671,667		3,671,667
10	MN Bình Khánh	9,680,400	1,021,738	10,702,138	92,761	10,794,899		10,794,899
11	MN Bình An	4,307,558	620,967	4,928,525	57,913	4,986,438		4,986,438
II	Khối Tiểu học, CB	62,495,247	11,636,950	74,132,197	1,095,539	75,227,736	40,000	75,267,736
I	TH Thanh An	2,715,579	678,100	3,393,679	63,975	3,457,654		3,457,654
2	TH Cần Thạnh	4,738,535	869,800	5,608,335	81,576	5,689,911		5,689,911

STT	NỘI DUNG	Kinh phí phân bổ chi con người (Kinh phí tự chủ - mã nguồn 13)	Kinh phí phân bổ chi hoạt động (Kinh phí tự chủ - mã nguồn 13)	Tổng kinh phí phân bổ con người và chi hoạt động (Kinh phí tự chủ - mã nguồn 13)	Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương (mã nguồn 14)	Tổng cộng kinh phí phân bổ năm 2020 (Kinh phí tự chủ - mã nguồn 13 + mã nguồn 14)	KP không tự chủ (mã nguồn 12) - KP phân bổ hoạt động ngành; kinh phí xăng, nhớt xe đưa rước học sinh (trường CBCT)	Tổng kinh phí phân bổ 2020 (KP tự chủ - mã nguồn 13,14 và KP không tự chủ - mã nguồn 12)
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=3+4</i>	<i>6</i>	<i>7=5+6</i>	<i>8</i>	<i>9=7+8</i>
3	TH Cần Thạnh 2	4,258,778	763,250	5,022,028	71,793	5,093,821		5,093,821
4	TH Hòa Hiệp	2,867,777	571,300	3,439,077	53,644	3,492,721		3,492,721
5	TH Long Thạnh	3,504,036	601,700	4,105,736	56,335	4,162,071		4,162,071
6	TH Đồng Hòa	2,675,956	590,550	3,266,506	55,743	3,322,249		3,322,249
7	TH Dơi Lầu	2,904,148	578,950	3,483,098	54,409	3,537,507		3,537,507
8	TH Vàm Sát	2,253,348	520,500	2,773,848	49,261	2,823,109		2,823,109
9	TH Lý Nhơn	2,959,824	600,550	3,560,374	56,743	3,617,117		3,617,117
10	TH An Thới Đông	5,392,443	941,650	6,334,093	88,064	6,422,157		6,422,157
11	TH An Nghĩa	3,201,459	662,400	3,863,859	62,231	3,926,090		3,926,090
12	TH Tam Thôn Hiệp	4,360,112	824,200	5,184,312	77,539	5,261,851		5,261,851
13	TH Bình Thạnh	2,488,123	494,750	2,982,873	46,686	3,029,559		3,029,559
14	TH Bình Phước	4,313,056	760,900	5,073,956	71,558	5,145,514		5,145,514
15	TH Bình Khánh	8,133,864	1,305,650	9,439,514	122,198	9,561,712		9,561,712
16	TH Bình Mỹ	3,179,966	575,200	3,755,166	54,034	3,809,200		3,809,200
17	CB Cần Thạnh	2,548,243	297,500	2,845,743	29,750	2,875,493	40,000	2,915,493
III	Khối THCS	41,752,141	5,495,386	47,247,527	498,288	47,745,815	0	47,745,815
2	THCS Cần Thạnh	6,276,210	831,912	7,108,122	75,521	7,183,643		7,183,643
3	THCS Long Hòa	5,591,698	756,090	6,347,788	68,811	6,416,599		6,416,599

STT	NỘI DUNG	Kinh phí phân bổ chỉ con người (Kinh phí tự chủ - mã nguồn 13)	Kinh phí phân bổ chỉ hoạt động (Kinh phí tự chủ - mã nguồn 13)	Tổng kinh phí phân bổ con người và chỉ hoạt động (Kinh phí tự chủ - mã nguồn 13)	Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương (mã nguồn 14)	Tổng cộng kinh phí phân bổ năm 2020 (Kinh phí tự chủ - mã nguồn 13 + mã nguồn 14)	KP không tự chủ (mã nguồn 12) - KP phân bổ hoạt động ngành; kinh phí xăng, nhớt xe đưa rước học sinh (trường CBCT)	Tổng kinh phí phân bổ 2020 (KP tự chủ - mã nguồn 13,14 và KP không tự chủ - mã nguồn 12)
1	2	3	4	5=3+4	6	7=5+6	8	9=7+8
4	THCS Dới Lầu	3,229,087	546,118	3,775,205	49,905	3,825,110		3,825,110
5	THCS Lý Nhơn	3,353,142	542,938	3,896,080	49,936	3,946,016		3,946,016
6	THCS A. Thới Đông	7,008,544	889,730	7,898,274	80,431	7,978,705		7,978,705
7	THCS T. Thôn Hiệp	4,959,982	673,498	5,633,480	61,074	5,694,554		5,694,554
8	THCS Bình Khánh	11,333,478	1,255,100	12,588,578	112,610	12,701,188		12,701,188
IV	Khối GD khác	1,490,997	140,000	1,630,997	14,000	1,644,997	70,000	1,714,997
1	Trường BDGD	1,490,997	140,000	1,630,997	14,000	1,644,997	70,000	1,714,997
	Tổng cộng:	152,464,167	23,996,627	176,460,794	2,233,188	178,693,982	110,000	178,803,982

BẢNG PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2020 NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN CẦN GIỜ
(Đính kèm Từ trình số /TT-GDDT-TCKH, ngày tháng năm 2019 của phòng Giáo dục và Đào tạo và phòng Tài chính - Kế hoạch)

STT	Tên đơn vị	ĐVT: 1.000đ	MNTA	MINCT	MINCT 2	MNLH	MNDT	MNDL	MNLN	MINATD	MINTTH	MNBK	MNBA	CỘNG 071
1	HS lương thg 9	0	38.19	139.06	75.73	69.17	42.03	46.38	50.97	85.60	52.75	184.91	77.77	862.56
	- HSL giáo viên		28.53	111.25	50.09	52.60	29.33	30.34	32.37	63.62	34.66	162.50	54.01	649.30
	- HSL Cán bộ quản lý		7.00	12.55	8.31	11.98	7.37	10.71	12.86	13.53	12.96	12.63	12.95	122.85
	- HSL CB nhân viên khác		2.66	9.01	14.03	4.59	5.33	5.33	5.74	8.45	5.13	9.78	10.81	80.86
	- HSL NV phục vụ, bảo v	0	0.00	6.25	3.30	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	9.55
	+HSL Phục vụ													0.00
	+ HSL Bảo vệ													0.00
	+ HSL Bảo mẫu													0.00
	+ HSL Cấp dưỡng			6.25	3.30									0.00
2	HS PC chức vụ		1.00	2.00	1.00	1.60	1.00	1.80	1.60	1.80	1.60	2.00	1.80	17.20
3	HS PC Vklung		0	3.38	1.27	0.69	0.00	0	0.28	0.49	0.41	0.84	0.25	7.59
4	HS PC ưu đãi		12.72	44.84	21.33	23.11	13.66	15.46	16.32	28.28	17.09	62.65	24.65	280.11
5	HS PC thâm niên		2.81	21.52	9.01	7.77	3.56	3.99	4.98	12.42	6.20	26.82	10.26	109.34
6	HS trách nhiệm		0.20	0.30	0.40	0.40	0.40	0.40	0.50	0.40	0.40	0.50	0.40	4.30
7	HS tăng bậc lương %		0.03	0.03	0.03	0.03	0.03	0.03	0.03	0.03	0.03	0.03	0.03	0.330
8	HS tăng PC ưu đãi		0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.110
9	HS tăng PC thâm niên		0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.550
10	Lương tối thiểu	1.490												
STT	Nội dung chi	Định mức	MNTA	MINCT	MINCT 2	MNLH	MNDT	MNDL	MNLN	MINATD	MINTTH	MNBK	MNBA	CỘNG 491
A	TRƯỜNG, LỚP, HS													0
1	- Số điểm dạy		1	1	1	2	1	3	2	1	2	1	3	18
2	- Số lớp		6	10	7	10	7	11	9	9	10	15	10	104
3	- Số học sinh		151	330	143	223	142	243	179	261	232	532	253	2,689
	Mầm non		19	72	18	29	23	27	17	25	31	83	25	369
	Mẫu giáo		132	258	125	194	119	216	162	236	201	449	228	2,320
B	BIÊN CHẾ		14	39	22	25	15	16	18	25	18	54	24	270
1	Biên chế		14	39	22	25	15	16	18	25	18	54	24	270
1.1	- Biên chế		14	38	20	23	14	15	17	25	17	54	23	260
1.2	- Tập sự		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.3	- Hợp đồng		0	1	2	2	1	1	1	0	1	0	1	10
1.4	- ND 68													0
2	Số liệu cơ bản		14	39	22	25	15	16	18	25	18	54	24	270

STT	Tên đơn vị	ĐVT: 1.000đ	MNTA	MNCT	MNCT 2	MNLH	MNBT	MNDL	MNLN	MNATD	MNTTH	MNBK	MNBA	CỘNG 071
2.1	- Số giáo viên		11	31	15	20	11	11	13	19	13	48	17	209
2.2	- Cán bộ quản lý		2	3	2	3	2	3	3	3	3	3	3	30
2.3	- CB nhân viên khác		1	3	4	2	2	2	2	3	2	3	4	28
2.4	- NV phục vụ, bảo vệ		0	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	3
	+ Phục vụ													0
	+ Bảo vệ													0
	+ Bảo mẫu													0
	+ Cấp dưỡng			2	1									3
	Số nhân viên y tế trường học		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chia ra													
	- Mầm non		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Tiểu học		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Bác sĩ (bác sĩ, cử nhân điều dưỡng...)													
	+ Trung cấp (y sĩ, điều dưỡng, hộ sinh....)													0
	- Trung học cơ sở		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Bác sĩ (bác sĩ, cử nhân điều dưỡng...)													
	+ Trung cấp (y sĩ, điều dưỡng, hộ sinh....)													0
I	TỔNG KINH PHÍ		2,062,143	7,097,886	3,705,421	3,929,261	2,431,299	3,113,058	2,784,651	4,532,286	3,081,819	9,680,400	4,307,558	46,725,782
I	Chi con người		2,062,143	7,097,886	3,705,421	3,929,261	2,431,299	3,113,058	2,784,651	4,532,286	3,081,819	9,680,400	4,307,558	46,725,782
a	Tiền lương		703,322	2,560,985	1,394,674	1,273,862	774,041	854,153	938,684	1,576,444	971,465	3,405,377	1,432,243	15,885,250
b	Lương công nhật													0
c	Phụ cấp lương		591,424	1,612,957	858,302	1,180,137	783,481	1,277,133	819,447	1,183,482	993,756	2,287,745	1,261,852	12,849,717
	Cvụ		17,880	35,760	17,880	28,608	17,880	32,184	28,608	32,184	28,608	35,760	32,184	307,536
	Vkhung		0	60,381	22,704	12,266	0	0	4,978	8,743	7,241	15,073	4,390	135,775
	KVực		25,032	69,732	39,336	44,700	26,820	28,608	32,184	44,700	32,184	96,552	42,912	482,760
	Ưu đãi		229,636	809,720	385,230	417,411	246,629	279,189	294,738	510,703	308,571	1,131,420	445,214	5,058,461
	Trách nhiệm		3,576	5,364	7,152	7,152	7,152	7,152	8,940	7,152	7,152	8,940	7,152	76,884
	Làm thêm giờ và nộp đồng khoán thành công nhân viên		315,300	632,000	386,000	670,000	485,000	930,000	450,000	580,000	610,000	1,000,000	730,000	6,788,300
	Bồi dưỡng giáo viên TĐTT													0
d	Các khoản đg góp 24% - phần lương		169,483	624,424	337,286	308,963	186,102	208,289	228,483	380,082	236,719	812,209	345,172	3,837,212
	BHXH		126,210	464,997	251,170	230,079	138,586	155,109	170,147	283,040	176,280	604,837	257,043	2,857,498
	BHYT		21,636	79,714	43,058	39,442	23,758	26,590	29,168	48,521	30,219	103,686	44,065	489,857
	BH thất nghiệp		7,212	26,571	14,353	13,147	7,919	8,863	9,723	16,174	10,073	34,562	14,688	163,286
	KPCĐ		14,424	53,143	28,705	26,295	15,838	17,727	19,445	32,347	20,146	69,124	29,376	326,571

[illegible]

BẢNG PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2020 NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN CẦN GIỜ

(Đính kèm Tờ trình số /TT-GDĐT-TCKH, ngày tháng năm 2019 của phòng Giáo dục và Đào tạo và phòng Tài chính - Kế hoạch)

STT	Tên đơn vị	B/V.T: 1.000đ	THTA	THCT	THCT 2	THHH	THLT	THDH	THDL	THVS	THLN
1	HS lương thg 9	0	58.41	118.59	106.72	70.41	89.96	68.06	70.23	56.02	72.97
	- HSL giáo viên		47.34	101.12	90.97	53.93	69.55	48.85	55.29	39.80	58.47
	- HSL Cán bộ quản lý		6.69	9.63	9.63	9.30	9.63	8.63	4.89	9.30	9.63
	- HSL CB nhân viên khác		4.38	4.86	6.12	7.18	10.78	10.58	10.05	6.92	4.87
	- HSL NV phục vụ, bảo v	0	0.00	2.98	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	+HSL Phục vụ			2.98							
	+ HSL Bảo vệ										
	+ HSL Bảo mẫu										
	+ HSL Cấp dưỡng										
2	HS PC chức vụ		1.35	2.15	1.70	1.35	1.35	1.65	1.25	1.50	1.15
3	HS PC Vkhung		0.24	2.57	0.89	1.02	1.42	0.24	0.64	0.32	0.00
4	HS PC ưu đãi		19.93	40.67	36.05	23.36	28.87	21.07	22.15	18.20	24.73
5	HS PC thâm niên		4.47	22.46	21.71	12.08	16.79	8.65	12.06	7.31	13.79
6	HS trách nhiệm		0.30	0.50	0.30	0.50	0.60	0.60	0.70	0.40	0.50
7	HS tăng bậc lương %		0.03	0.03	0.03	0.03	0.03	0.03	0.03	0.03	0.03
8	HS tăng PC ưu đãi		0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01
9	HS tăng PC thâm niên		0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05
10	Lương tối thiểu	1.490									
STT	Nội dung chi	Định mức	THTA	THCT	THCT 2	THHH	THLT	THDH	THDL	THVS	THLN
A	TRƯỜNG, LỚP, HS										
1	- Số điểm dạy		1	1	1	1	1	1	2	1	1
2	- Số lớp		15	17	14	10	10	10	10	7	10
3	- Số học sinh		314	532	445	242	258	287	223	210	287
	Mầm non										
	Mẫu giáo										
B	BIÊN CHẾ		22	31	26	20	22	19	20	16	19
1	Biên chế		22	31	26	20	22	19	20	16	19
1.1	- Biên chế		21	30	26	20	22	19	18	16	18
1.2	- Tập sự		0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.3	- Hợp đồng		1	1	0	0	0	0	2	0	1
1.4	- ND 68										
2	Số liệu cơ bản		22	31	26	20	22	19	20	16	19

STT	Tên đơn vị	BVT: 1.000đ	THTA	THCT	THCT 2	THHH	THLT	THDH	THDL	THVS	THLN
2.1	- Số giáo viên		18	26	22	15	17	14	15	12	15
2.2	- Cán bộ quản lý		2	2	2	2	2	2	1	2	2
2.3	- CB nhân viên khác		2	2	2	3	3	3	4	2	2
2.4	- NV phục vụ, bảo vệ		0	1	0	0	0	0	0	0	0
	+ Phục vụ			1							
	+ Bảo vệ										
	+ Bảo mẫu										
	+ Cấp dưỡng										
	Số nhân viên y tế trường học		1	1	0	1	1	1	1	1	1
	Chia ra										
	- Mầm non										
	- Tiểu học		0	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Bác sĩ (bác sĩ, cử nhân điều dưỡng...)										
	+ Trung cấp (y sĩ, điều dưỡng, hộ sinh....)										
	- Trung học cơ sở		1	1	0	1	1	1	1	1	1
	+ Bác sĩ (bác sĩ, cử nhân điều dưỡng...)										
	+ Trung cấp (y sĩ, điều dưỡng, hộ sinh....)		1	1	0	1	1	1	1	1	1
I	TỔNG KINH PHÍ		2,715,577	4,738,535	4,258,778	2,867,777	3,504,036	2,675,956	2,904,148	2,253,348	2,959,824
I	Chi con người		2,715,577	4,738,535	4,258,778	2,867,777	3,504,036	2,675,956	2,904,148	2,253,348	2,959,824
a	Tiền lương		1,075,702	2,184,001	1,965,398	1,296,699	1,656,739	1,253,420	1,293,384	1,031,687	1,343,845
b	Lương công nhật										
c	Phụ cấp lương		953,113	1,128,123	1,009,195	733,971	791,004	688,973	776,910	607,130	745,059
	Cvụ		24,138	38,442	30,396	24,138	24,138	29,502	22,350	26,820	20,562
	Vkhung		4,363	45,934	15,970	18,255	25,372	4,363	11,372	5,807	0
	KVực		39,336	55,428	46,488	35,760	39,336	33,972	35,760	28,608	33,972
	Ưu đãi		359,912	734,379	650,976	421,877	521,430	380,409	399,912	328,742	446,585
	Trách nhiệm Làm thêm giờ và nộp đồng khoán thành công nhân		5,364	8,940	5,364	8,940	10,728	10,728	12,516	7,152	8,940
	Bồi dưỡng giáo viên TĐTT		510,000	230,000	250,000	210,000	160,000	220,000	280,000	200,000	220,000
			10,000	15,000	10,000	15,000	10,000	10,000	15,000	10,000	15,000
d	Các khoản đg góp 24% - phần lương		259,488	533,069	472,765	314,687	400,969	302,512	311,870	250,114	320,636
	BHXH	17.5%	193,235	396,966	352,059	234,341	298,594	225,275	232,243	186,255	238,771
	BHYT	3%	33,126	68,051	60,353	40,173	51,187	38,619	39,813	31,929	40,932
	BH thất nghiệp	1%	11,042	22,684	20,118	13,391	17,062	12,873	13,271	10,643	13,644
	KPCĐ	2%	22,084	45,368	40,235	26,782	34,125	25,746	26,542	21,286	27,288

[illegible]

BẢNG PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2020 NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN CÀN GIỜ
(Đính kèm Tờ trình số /TT-GDDT-TCKH, ngày tháng năm 2019 của phòng Giáo dục và Đào tạo và phòng Tài chính - Kế hoạch)

STT	Tên đơn vị	BVT: 1.000đ	THATĐ	THAN	THTTH	THBT	THBP	THBK	THBM	CBCT	CÔNG 072
1	HS lương thg 9	0	137.67	81.17	107.08	62.88	105.16	203.13	79.30	59.77	1,547.53
	- HSL giáo viên		115.40	65.34	89.13	38.49	88.54	172.68	60.96	31.18	1,227.04
	- HSL Cán bộ quản lý		9.63	4.65	9.63	9.23	9.04	14.52	9.96	7.98	151.97
	- HSL CB nhân viên khác		12.64	11.18	8.32	15.16	7.58	15.93	8.38	17.63	162.56
	- HSL NV phục vụ, bảo v	0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	2.98	5.96
	+HSL Phục vụ									2.98	5.96
	+ HSL Bảo vệ										0.00
	+ HSL Bảo mẫu										0.00
	+ HSL Cấp dưỡng										0.00
2	HS PC chức vụ		2.30	1.10	2.10	1.15	1.95	2.90	1.35	1.00	27.30
3	HS PC Vkhung		1.76	0.00	0.32	1.92	0.77	3.37	1.84	0.93	18.27
4	HS PC ưu đãi		45.79	25.34	35.86	17.85	35.04	67.95	26.36	28.78	517.99
5	HS PC thâm niên		26.66	11.60	19.08	10.07	21.92	43.30	16.94	5.39	274.29
6	HS trách nhiệm		0.50	0.60	0.50	0.60	0.60	0.80	0.50	3.60	12.10
7	HS tăng bậc lương %		0.03	0.03	0.03	0.03	0.03	0.03	0.03	0.03	
8	HS tăng PC ưu đãi		0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	
9	HS tăng PC thâm niên		0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	
10	Lương tối thiểu	1.490									
STT	Nội dung chi	Định mức	THATĐ	THAN	THTTH	THBT	THBP	THBK	THBM	CBCT	CÔNG 492
A	TRƯỜNG, LỚP, HS										
1	- Số điểm dạy		1	1	1	1	2	1	1	1	19
2	- Số lớp		18	12	17	5	16	30	9	9	219
3	- Số học sinh		581	336	508	155	426	941	248		5.993
	Mầm non										
	Mẫu giáo										
B	BIÊN CHẾ		35	23	28	16	26	48	20	17	408
1	Biên chế		35	23	28	16	26	48	20	17	408
1.1	- Biên chế		33	23	26	16	25	46	19	14	392
1.2	- Tập sự		0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.3	- Hợp đồng		2	0	2	0	1	2	1	3	16
1.4	- ND 68										0
2	Số hiệu cơ bản		35	23	28	16	26	48	20	17	408

STT	Tên đơn vị	ĐVT: 1.000đ	THATĐ	THAN	THHTH	THBT	THBP	THBK	THBM	CBCT	CÔNG 072
2.1	- Số giáo viên		29	18	23	10	21	40	15	9	319
2.2	- Cán bộ quản lý		2	1	2	2	2	3	2	2	33
2.3	- CB nhân viên khác		4	4	3	4	3	5	3	5	54
2.4	- NV phục vụ, bảo vệ		0	0	0	0	0	0	0	1	2
	+ Phục vụ									1	2
	+ Bảo vệ										0
	+ Bảo mẫu										0
	+ Cấp dưỡng										0
Số nhân viên y tế trường học											
	Chia ra		1	0	1	1	0	1	1	1	14
	- Mầm non										0
	- Tiểu học		0	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Bác sĩ (bác sĩ, cử nhân điều dưỡng...)										0
	+ Trung cấp (y sĩ, điều dưỡng, hộ sinh....)										0
	- Trung học cơ sở		1	0	1	1	0	1	1	1	14
	+ Bác sĩ (bác sĩ, cử nhân điều dưỡng...)										0
	+ Trung cấp (y sĩ, điều dưỡng, hộ sinh....)		1	0	1	1	0	1	1	1	14
I	TỔNG KINH PHÍ		5,392,443	3,201,459	4,360,112	2,488,123	4,313,056	8,133,864	3,179,966	2,548,243	62,495,246
I	Chi con người		5,392,443	3,201,459	4,360,112	2,488,123	4,313,056	8,133,864	3,179,966	2,548,243	62,495,246
a	Tiền lương		2,535,386	1,494,859	1,972,028	1,158,023	1,936,669	3,740,923	1,460,421	1,100,748	28,499,931
b	Lương công nhật										0
c	Phụ cấp lương		1,205,989	809,193	1,135,033	616,631	1,093,558	1,909,386	727,762	848,896	15,779,924
	Cvụ		41,124	19,668	37,548	20,562	34,866	51,852	24,138	17,880	488,124
	Vkhung		31,522	0	5,807	34,330	13,785	60,329	32,888	16,611	326,709
	KVực		62,580	41,124	50,064	28,608	46,488	85,824	35,760	30,396	729,504
	Ưu đãi		826,822	457,673	647,673	322,404	632,690	1,227,077	476,035	519,642	9,354,240
	Trách nhiệm		8,940	10,728	8,940	10,728	10,728	14,304	8,940	64,368	216,348
	Làm việc giờ và nộp đồng khoán thỉnh giảng		220,000	270,000	370,000	190,000	340,000	450,000	140,000	200,000	4,460,000
	Bồi dưỡng giáo viên TĐTĐ		15,000	10,000	15,000	10,000	15,000	20,000	10,000		205,000
d	Các khoản đg góp 24% - phần lương		612,888	355,914	473,615	285,035	466,550	905,479	356,600	266,781	6,888,970
	BHXH	17.5%	456,406	265,042	352,692	212,260	347,431	674,293	265,553	198,667	5,130,084
	BHYT	3%	78,241	45,436	60,462	36,387	59,560	115,593	45,523	34,057	879,443
	BH thất nghiệp	1%	26,080	15,145	20,154	12,129	19,853	38,531	15,174	11,352	293,148
	KPCĐ	2%	52,161	30,291	40,308	24,258	39,706	77,062	30,349	22,705	586,295

[illegible]

BẢNG PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2020 NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN CÀN GIỜ
(Đính kèm Tờ trình số /TT-GDĐT-TCKH, ngày tháng năm 2019 của phòng Giáo dục và Đào tạo và phòng Tài chính - Kế hoạch)

STT	Tên đơn vị	DVT: 1.000đ	THCS CT	THCS LH	THCS DL	THCS LN	THCS ATD	THCS TTH	THCS BK	CỘNG 073	BDGD	CỘNG 075	Tổng cộng
1	HS lương thg 9	0	165.84	146.23	87.46	89.55	183.84	135.49	304.56	1,112.97	43.08	43.08	3,566.14
	- HSL giáo viên		149.86	124.37	65.38	67.87	162.31	109.28	270.60	949.67	22.17	22.17	2,848.18
	- HSL Cán bộ quản lý		9.96	9.63	9.63	8.64	9.87	9.63	14.61	71.97	9.63	9.63	356.42
	- HSL CB nhân viên khác		6.02	12.23	12.45	13.04	11.66	16.58	19.35	91.33	11.28	11.28	346.03
	- HSL NV phục vụ, bảo v	0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	15.51
	+HSL. Phục vụ									0.00	0.00	0.00	5.96
	+ HSL. Bảo vệ									0.00	0.00	0.00	0.00
	+ HSL. Bảo mẫu									0.00	0.00	0.00	0.00
	+ HSL. Cấp dưỡng									0.00	0.00	0.00	0.00
2	HS PC chức vụ		2.20	2.00	1.40	1.90	2.55	2.20	3.35	15.60	0.70	0.70	60.80
3	HS PC Vkhung		0.90	0.47	0.00	0	0.73	0.33	1.11	3.54	1.87	1.87	31.27
4	HS PC ưu đãi		50.30	41.33	22.78	23.96	52.99	36.85	87.19	315.38	10.17	10.17	1,123.65
5	HS PC thâm niên		27.96	22.38	10.42	11.64	29.48	18.20	53.26	173.34	5.57	5.57	562.53
6	HS trách nhiệm		0.50	0.50	0.70	0.60	0.60	0.50	0.80	4.20	0.30	0.30	20.90
7	HS tăng bậc lương %		0.03	0.03	0.03	0.03	0.03	0.03	0.03		0.03		
8	HS tăng PC ưu đãi		0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01		0.01		
9	HS tăng PC thâm niên		0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05		0.05		
10	Lương tối thiểu	1.490											
STT	Nội dung chi	Định mức	THCS CT	THCS LH	THCS DL	THCS LN	THCS ATD	THCS TTH	THCS BK	CỘNG 493	BDGD	CỘNG 495	Tổng cộng
A	TRƯỜNG, LỚP, HS												
1	- Số điểm dạy		1	1	1	1	1	1	1	0		0	0
2	- Số lớp		20	18	8	9	21	11	35	122		0	44
3	- Số học sinh		751	642	220	291	784	420	1.271	4,379		0	445
	Mâm non												13,061
	Mâm giáo												369
B	BIÊN CHẾ		44	39	27	25	49	36	74	294		10	2,320
1	Biên chế		44	39	27	25	49	36	74	294		10	982
1.1	- Biên chế		44	38	26	23	48	35	72	286		9	982
1.2	- Tập sự		0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	947
1.3	- Hợp đồng		0	1	1	2	1	1	2	8	0	0	0
1.4	- ND 68									0	0	0	34
2	Số liệu cơ bản		44	39	27	25	49	36	74	294	10	10	982

STT	Tên đơn vị	ĐVT: 1,000đ	THCS CT	THCS LH	THCS DL	THCS LN	THCS ATĐ	THCS TTH	THCS BK	CÔNG 073	BDGD	CÔNG 075	Tổng cộng
2.1	- Số giáo viên		40	33	20	19	42	29	65	248	5	5	781
2.2	- Cán bộ quản lý		2	2	2	2	2	2	3	15	2	2	80
2.3	- CB nhân viên khác		2	4	5	4	5	5	6	31	3	3	116
2.4	- NV phục vụ, bảo vệ		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5
	+ Phục vụ									0	0	0	2
	+ Bảo vệ									0	0	0	0
	+ Bảo mẫu									0	0	0	0
	+ Cấp dưỡng									0	0	0	0
	Số nhân viên y tế trường học		1	1	1	1	1	1	1	7	0	0	21
	Chia ra												0
	- Mầm non									0		0	0
	- Tiểu học		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Bác sĩ (bác sĩ, cử nhân điều dưỡng...)									0		0	0
	+ Trung cấp (y sĩ, điều dưỡng, hộ sinh....)									0	0	0	0
	- Trung học cơ sở		1	1	1	1	1	1	1	7	0	0	21
	+ Bác sĩ (bác sĩ, cử nhân điều dưỡng...)												0
	+ Trung cấp (y sĩ, điều dưỡng, hộ sinh....)		1	1	1	1	1	1	1	7	0	0	21
								0				0	0
I	TỔNG KINH PHÍ		6,276,210	5,591,698	3,229,087	3,353,142	7,008,544	4,959,982	11,333,478	41,752,141	1,490,997	1,490,997	152,464,167
I	Chi con người		6,276,210	5,591,698	3,229,087	3,353,142	7,008,544	4,959,982	11,333,478	41,752,141	1,490,997	1,490,997	152,464,167
a	Tiền lương		3,054,176	2,693,030	1,610,698	1,649,189	3,385,671	2,495,238	5,608,899	20,496,901	793,379	793,379	65,675,461
b	Lương công nhật									0		0	0
c	Phụ cấp lương		1,316,344	1,269,188	667,149	736,999	1,543,914	1,013,831	2,270,889	8,818,315	252,816	252,816	37,700,772
	Cvụ		39,336	35,760	25,032	33,972	45,594	39,336	59,898	278,928	12,516	12,516	1,087,104
	Vkhung		16,038	8,350	0	0	13,115	5,811	19,918	63,233	33,428	33,428	559,145
	KVực		78,672	69,732	48,276	44,700	87,612	64,368	132,312	525,672	17,880	17,880	1,755,816
	Ưu đãi		908,358	746,406	411,325	432,599	956,865	665,376	1,574,456	5,695,386	183,627	183,627	20,291,714
	Trách nhiệm Lâm nghiệp gtr và nộp đồng khoán thành		8,940	8,940	12,516	10,728	10,728	8,940	14,304	75,096	5,364	5,364	373,692
	Bồi dưỡng giáo viên TĐTT		255,000	380,000	160,000	205,000	380,000	220,000	420,000	2,020,000		0	13,268,300
			10,000	20,000	10,000	10,000	50,000	10,000	50,000	160,000		0	365,000
d	Các khoản đg góp 24% - phần lương		730,744	643,228	384,397	395,543	809,429	596,990	1,336,848	4,897,179	197,241	197,241	15,820,602
	BHXH	17.5%	544,171	479,000	286,253	294,553	602,766	444,567	995,525	3,646,836	146,882	146,882	11,781,299
	BHYT	3%	93,287	82,114	49,072	50,495	103,331	76,212	170,661	625,172	25,180	25,180	2,019,651
	BH thất nghiệp	1%	31,096	27,371	16,357	16,832	34,444	25,404	56,887	208,391	8,393	8,393	673,217
	KPCĐ	2%	62,191	54,743	32,715	33,663	68,888	50,808	113,774	416,781	16,786	16,786	1,346,434

[illegible]

BẢNG CHI TIẾT KINH PHÍ CHI HOẠT ĐỘNG NĂM 2020

(Đính kèm Từ trình...../TT-GDDT-TCKH ngày tháng 12 năm 2019 Của phòng Giáo dục và Đào tạo - Phòng Tài chính - Kế hoạch)

Đơn vị: 1000 đồng

Stt	Nội dung	Tính trên đầu biên chế			Kinh phí phân bổ mức tối thiểu bình quân (MN: 100.000; TH, THCS 70.000)	Lương khoán (đối tượng Bảo vệ, phục vụ)	Đặc thù						Tính trên đầu học sinh			Tổng kinh phí phân bổ 2020	Thu học phí			Tổng kinh phí phân bổ 2020 sau khi cắt trừ 60% thu học phí	Điểm lẻ+ địa bàn khó khăn	
		Số biên chế giao năm 2019	Định mức kinh phí	Kinh phí phân bổ			Hệ số khó khăn	Định mức kinh phí khó khăn	Kinh phí phân bổ khó khăn	Hệ số điểm trừ	Định mức kinh phí điểm trừ	Kinh phí phân bổ điểm trừ	Tổng cộng kinh phí đặc thù	Số học sinh NH: 19-20	Định mức kinh phí		Kinh phí phân bổ	Tổng thu (90% trên tổng số học sinh)	40% CCTL			60% hoạt động (cắt trừ kinh phí hoạt động thường xuyên)
I	Khởi MN, MG	270		2,700,000	1,100,000	1,584,000	3		30,000	12	60,000	115,000	125,000	2,689		2,621,775	8,130,775	2,344,140	937,656	1,406,484	6,724,291	7
1	MN Thanh An	14	10,000	140,000	100,000	144,000	2	10,000	20,000					151	975	147,225	531,225	130,860	52,344	78,516	452,709	Khó khăn
2	MN Cần Thạnh	39	10,000	390,000	100,000	144,000								330	975	321,750	955,750	299,700	119,880	179,820	775,930	
3	MN Cần Thạnh 2	22	10,000	220,000	100,000	144,000								143	975	139,425	603,425	123,930	49,572	74,358	529,067	Chung kết, xây dựng trường mới
4	MN Long Hòa	25	10,000	250,000	100,000	144,000				2	10,000	20,000	20,000	223	975	217,425	731,425	193,680	77,472	116,208	615,217	I BT Hòa Hiệp
5	MN Đồng Tranh	15	10,000	150,000	100,000	144,000								142	975	138,450	532,450	125,370	50,148	75,222	457,228	
6	MN Dơi Lâu	16	10,000	160,000	100,000	144,000				4	10,000	35,000	35,000	243	975	236,925	675,925	208,980	83,592	125,388	550,537	3 BT (cà chày, Dơi Lâu, AN)
7	MN Lý Nhơn	18	10,000	180,000	100,000	144,000	1	10,000	10,000	2	10,000	20,000	30,000	179	975	174,525	628,525	152,640	61,056	91,584	536,941	Khó khăn+ I BT Vàm Sắt
8	MN An Thới Đông	25	10,000	250,000	100,000	144,000				1	10,000	10,000	10,000	261	975	254,475	758,475	222,660	89,064	133,596	624,879	I BT Hố hóa
9	MN Tam Thôn Hiên	18	10,000	180,000	100,000	144,000				1	10,000	10,000	10,000	232	975	226,200	660,200	201,870	80,748	121,122	539,078	I BT An Hòa
10	MN Bình Khánh	54	10,000	540,000	100,000	144,000								532	975	518,700	1,302,700	468,270	187,308	280,962	1,021,738	
11	MN Bình An	24	10,000	240,000	100,000	144,000				2	10,000	20,000	20,000	253	975	246,675	750,675	216,180	86,472	129,708	620,967	2 BT (Bà Xuân, Bình Thạnh)
II	Khởi TIỂU HỌC	408		4,207,500	1,120,000	2,304,000	7		70,000	4	30,000	40,000	110,000	5,993		3,895,450	11,636,950	0	0	0	11,636,950	6
1	TH Thanh An	22	10,000	220,000	70,000	144,000	2	10,000	20,000			20,000	40,000	314	650	204,100	678,100				678,100	I BT (T. Lương+ Khố)
2	TH Cần Thạnh	31	10,000	310,000	70,000	144,000							0	532	650	345,800	869,800				869,800	
3	TH Cần Thạnh 2	26	10,000	260,000	70,000	144,000							0	445	650	289,250	763,250				763,250	
4	TH Hòa Hiệp	20	10,000	200,000	70,000	144,000							0	242	650	157,300	571,300				571,300	
5	TH Long Thành	22	10,000	220,000	70,000	144,000							0	258	650	167,700	601,700				601,700	
6	TH Đồng Hòa	19	10,000	190,000	70,000	144,000							0	287	650	186,550	590,550				590,550	
7	TH Dơi Lâu	20	10,000	200,000	70,000	144,000	1	10,000	10,000	1	10,000	10,000	20,000	223	650	144,950	578,950				578,950	I BT (Cà chày) + Khố
8	TH Vàm Sắt	16	10,000	160,000	70,000	144,000	1	10,000	10,000				10,000	210	650	136,500	520,500				520,500	Khó khăn
9	TH Lý Nhơn	19	10,000	190,000	70,000	144,000	1	10,000	10,000				10,000	287	650	186,550	600,550				600,550	Khó khăn
10	TH An Thới Đông	35	10,000	350,000	70,000	144,000							0	581	650	377,650	941,650				941,650	
11	TH An Nghĩa	23	10,000	230,000	70,000	144,000							0	336	650	218,400	662,400				662,400	
12	TH Tam Thôn Hiệp	28	10,000	280,000	70,000	144,000							0	508	650	330,200	824,200				824,200	
13	TH Bình Thạnh	16	10,000	160,000	70,000	144,000	2	10,000	20,000				20,000	155	650	100,750	494,750				494,750	

Stt	Nội dung	Tính trên đầu biên chế bình quân		Kinh phí phân bổ mức tối thiểu bình quân (MN: 100.000; TH, THCS 70.000)	Lương khoán (đối tượng Bảo vệ, phục vụ)	Đặc thù						Tính trên đầu học sinh			Thu học phí			Tổng kinh phí phân bổ 2020	Tổng kinh phí phân bổ 2020 sau khi trừ 60% thu học phí	Điểm lẻ+ địa bàn khó khăn
		Số biên chế giao năm 2019	Định mức kinh phí			Hệ số khó khăn	Định mức kinh phí khó khăn	kinh phí phân bổ khó khăn	Hệ số điểm trường	Định mức kinh phí điểm trường	Kinh phí phân bổ điểm trường	Tổng cộng phân bổ kinh phí đặc thù	Số học sinh NH: 19-20	Định mức kinh phí	Kinh phí phân bổ	Tổng thu (90% trên tổng số học sinh)	40% CCTL	60% hoạt động (cần trừ kinh phí hoạt động thường xuyên)		
14	TH Bình Phước	26	10,000	260,000	144,000				1	10,000	10,000	10,000	426	650	276,900				760,900	Điểm lẻ+ địa bàn khó khăn
15	TH Bình Khánh	48	10,000	480,000	144,000							0	941	650	611,650				1,305,650	
16	TH Bình Mỹ	20	10,000	200,000	144,000							0	248	650	161,200				575,200	
17	CB Cần Thạnh	17	17,500	297,500															297,500	
III	KHOÍ THCS	294		2,940,000	1,008,000	2	20,000	20,000	0	0	0	20,000	4,379		2,846,350	3,014,942	1,205,977	1,808,964	5,495,386	0
1	THCS Cần Thạnh	44	10,000	440,000	144,000								751	650	488,150	1,142,150	206,825	310,238	831,912	
2	THCS Long Hòa	39	10,000	390,000	144,000								642	650	417,300	1,021,300	176,807	265,210	756,090	
3	THCS Dơi Lầu	27	10,000	270,000	144,000	1	10,000	10,000				10,000	220	650	143,000	637,000	151,470	90,882	546,118	Kho khăn
4	THCS Lý Nhơn	25	10,000	250,000	144,000	1	10,000	10,000				10,000	291	650	189,150	663,150	80,141	120,212	542,938	Kho khăn
5	THCS A. Thới Bình	49	10,000	490,000	144,000								784	650	509,600	1,213,600	215,914	323,870	889,730	
6	THCS T. Thôn Hiền	36	10,000	360,000	144,000								420	650	273,000	847,000	289,170	173,502	673,498	
7	THCS Bình Khánh	74	10,000	740,000	144,000								1,271	650	826,150	1,780,150	875,084	525,050	1,255,100	
IV	Khoá GD khác	10		140,000	0											140,000	0	0	140,000	
1	Trường BDGD	10	14,000	140,000															140,000	
	TỔNG CỘNG	982	0	9,987,500	4,896,000	12		120,000	16	90,000	155,000	255,000	13,061	0	9,363,575	27,212,075	2,143,633	3,215,448	23,996,627	14

Ghi chú :

(Đã bao gồm kinh phí mua sắm, sửa chữa nhỏ)

* PHÂN KINH PHÍ ĐẶC THÙ ĐƯỢC TÍNH CỤ THỂ NHƯ SAU:

I. Trường có thêm các điểm trường được tính hệ số như sau:

- Trường có thêm 1 điểm trường thuộc các xã khác được hưởng hệ số : 1.00
- Trường có thêm 1 điểm trường thuộc xã Thạnh An được hưởng hệ số: 2.0
- Trường đặc thù có quy mô cơ sở vật chất rộng lớn nhưng số học sinh ít (dưới 170 em học sinh) và có nguồn thu rất ít: Trường Tiểu học Bình Thạnh được tính với hệ số
- Trường có thêm 1 điểm trường đặc trong khung viên các trường khác được hưởng hệ số 0,5
- Trường Mầm non Dơi Lầu có điểm trường tại Dơi Lầu; Trường Mầm non Lý Nhơn và mầm non Long Hòa có điểm trường có cơ sở vật chất gồm phòng học, bếp ăn và một số phòng chức năng khác tổ chức nuôi dạy trẻ, tổ chức bán trú cho trẻ nhưng chưa tách thành lập trường mới nên tạm thời tính là 1 điểm trường được tính với hệ số 2.0

II. Trường khó khăn chỉ áp dụng cho xã Lý Nhơn và xã Thạnh An

- Trường MN Lý Nhơn, TH Lý Nhơn, TH Vàm Sát,THCS Lý Nhơn, TH Dơi Lầu, THCS Dơi Lầu được hưởng hệ số: 1
- Các trường thuộc xã Thạnh An được hưởng hệ số: 2.0

III. Trường có nhiều điểm trường và trường thuộc xã khó khăn thì được cộng hệ số vào

- Trường khó khăn và 1 điểm trường thuộc các trường MN Lý Nhơn, TH Lý Nhơn, TH Vàm Sát, THCS Lý Nhơn, TH Dơi lầu, THCS Dơi Lầuđược hưởng hệ số : 2
- Trường khó khăn và 1 điểm trường thuộc xã Thạnh An được hưởng hệ số: 4.0
- Trường có 2 ; 3 ; 4 ; 5 ; ... điểm trường thì được hưởng hệ số: 2.0; 3.0; 4.0; 5.0; ...
- Trường khó khăn được tính theo hệ số như trên với định mức kinh phí 10.000.000 đồng/hệ số/năm.
- Trường có điểm lẻ được tính theo hệ số như trên với định mức kinh phí 10.000.000 đồng/hệ số/năm.

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THÀNH PHỐ BỐ TRÍ DỰ TOÁN NĂM 2020

(Đính kèm Tờ trình số/TT-Tr-GDDT-TCKH, ngày tháng 12 năm 2019 Của phòng Giáo dục và Đào tạo và phòng Tài chính - Kế hoạch)

Số TT	Diễn giải	Cách tính định mức			KP tự chủ (kinh phí khoán)	KP không tự chủ (kinh phí có mục tiêu)	Tổng cộng	Tổng cộng (tính tròn ngàn đồng)	Tổng cộng (tính tròn triệu đồng)	Ghi chú
		DVT	Đổi tương	Định mức						
	Tính tròn triệu đồng				146,864	52,313			199,177	
I	PHẦN THU				146,864,000	52,313,200	199,177,200	199,177,000	199,177	
1	Nhà trẻ	HS/năm	377	14,336	5,405,000		5,405,000	5,405,000	5,405	
2	Mẫu giáo	HS/năm	2,809	11,392	35,009,000		35,009,000	35,009,000	35,009	
3	Tiểu học	HS/năm	7,691	6,595	56,362,000		56,362,000	56,362,000	56,362	
4	THCS	HS/năm	5,517	6,140	37,451,000		37,451,000	37,451,000	37,451	
	Tăng phụ cấp Ưu đãi do tăng lương				3,805,000		3,805,000	3,805,000	3,805	
6	BDGD	B.chế/năm	10	108,170	1,263,000		1,263,000	1,263,000	1,263	
7	Chuyên Biệt	B.chế/năm	23	108,613	2,673,000		2,673,000	2,673,000	2,673	
8	Bảo vệ, phục vụ	B.chế/năm	136	36,000	4,896,000		4,896,000	4,896,000	4,896	
10	Vùng sâu					16,168,200	16,168,200	16,168,000	16,168	
	TC ngành + Cần Giờ	B.chế/năm	1,393	11,400		15,880,200	15,880,200	15,880,000	15,880	
	TC Thanh An	B.chế/năm	40	7,200		288,000	288,000	288,000	288	
	Trường mới	Trường					0	0	0	
11	Y tế học đường khối Mầm non	HS/năm				0	0	0	0	
12	GV dạy hòa nhập		70				0	0	0	
	+ Khối MN	GV/9th	600				0	0	0	
	+ Khối tiểu học		8				0	0	0	
	+ Khối THCS		8				0	0	0	
13	Phổ biến pháp luật						0	0	0	
14	Phổ cập	HS/năm	2,070			998,000	998,000	998,000	998	
	Xóa mù			300			0	0	0	

Số TT	Diễn giải	Cách tính định mức			KP tự chủ (kinh phí khoán)	KP không tự chủ (kinh phí có mục tiêu)	Tổng cộng (tính tròn triệu đồng)	Tổng cộng (tính tròn ngàn đồng)	Tổng cộng (tính tròn triệu đồng)	Ghi chú
		ĐVT	Đối tượng	Định mức						
	Tiểu học			300				0	0	
	THCS			450				0	0	
	THPT			600				0	0	
15	Phụ cấp thâm niên					13,280,000	13,280,000	13,280,000	13,280	
16	Hỗ trợ học phí, CPHT theo NĐ 86	HS/năm				6,839,000	6,839,000	6,839,000	6,839	
17	Kinh phí cấp bù do giảm học phí theo NQ25					2,814,000	2,814,000	2,814,000	2,814	
18	Hỗ trợ ăn trưa					669,000	669,000	669,000	669	
19	Giáo viên dạy hòa nhập khuyết tật					2,205,000	2,205,000	2,205,000	2,205	
20	Hỗ trợ y tế (TH, THCS0 theo QĐ 06					124,000	124,000	124,000	124	
21	Nghị quyết 01					5,491,000	5,491,000	5,491,000	5,491	
22	CS thu hút giáo viên mầm non (NQ 04)					3,725,000	3,725,000	3,725,000	3,725	
	+ Hỗ trợ nhân viên nuôi dưỡng					963,000	963,000	963,000	963	
	+ Hỗ trợ giáo viên					1,293,000	1,293,000	1,293,000	1,293	
	+ Bảng cao đẳng					205,000	205,000	205,000	205	
	+ Bảng đại học					1,264,000	1,264,000	1,264,000	1,264	
	+ Bảng Thạc sỹ						0	0	0	
II	PHẦN CHI					110,000			178,803,982	
1	Chi con người					0			152,464,167	
	Chi từ mục 6000-6400 (kinh phí tự chủ)					119,635,789			119,635,789	
	Chi từ mục 6000-6400 (kinh phí không tự chủ)					32,828,378			32,828,378	
2	Chi hoạt động					110,000			26,339,815	
	Chi hoạt động TX, không TX					110,000			24,106,627	
	Tiết kiệm 10% CCTL								2,233,188	
III	KP còn lại dự phòng					20,373,218			20,373,218	199,177,200

[illegible]

